TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 6** **THÀNH PHỐ H**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **62**/2026/HNGĐ-ST
Ngày: 09/6/2026
V/v Tranh chấp ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 6 - THÀNH PHỐ H

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đinh Hữu Đức.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Lâm Thị Thu.
2. Ông Dương Quốc Trung.

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mỹ Hiếu.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 6 - Thành phố H tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Hiếu - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 5 năm 2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 6 - Thành phố H xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 216/2026/TLST-HNGĐ ngày 26/02/2026 về việc "*Tranh chấp ly hôn*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 61/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 23/4/2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số 57/2026/QĐST-HNGĐ ngày 12/5/2026 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Tuyết L, sinh ngày 25/5/1974, căn cước công dân số ngày cấp 19/7/2022. Địa chỉ: 70 đường NTB, Phường NTB, Quận m, Thành phố H (nay là phường BT, Thành phố H). Tạm trú: Căn hộ C22-12 Lô C Khu căn hộ New, ấp 11, xã PK, huyện NB, Thành phố H (nay là ấp 83, xã NB, Thành phố H); Địa chỉ liên hệ: số 32 Dự án Phân khu nhà ở 18A NHT, xã NB, Thành phố H (Có mặt)

Bị đơn: Ông Phạm Quang T, sinh ngày 29/10/1971, chứng minh nhân dân số ngày cấp 16/8/2000, căn cước công dân số ngày cấp 10/7/2021. Địa chỉ: 248 NTT, Phường b, Quận b, Thành phố H (nay là phường BC, Thành phố H); Tạm trú: Căn hộ C22-12 Lô C Khu căn hộ New, ấp 11, xã PK, huyện NB, Thành phố H (nay là ấp 83, xã NB, TPHCM) (Vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại Đơn khởi kiện, các bản tự khai và biên bản có trong hồ sơ vụ án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Tuyết L trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Tuyết L và ông Phạm Quang T kết hôn năm 2003 có đăng ký kết hôn theo Giấy chứng nhận số 06, quyển số 01/2003 ngày 17/01/2003 tại Ủy ban nhân dân Phường b, Quận b Thành phố H. Từ khi mới kết hôn cuộc sống vợ chồng có phát sinh mâu thuẫn, bà L phải thường xuyên nhẫn nhịn bỏ qua vì con nhỏ. Sau khi sinh trẻ thứ hai năm 2013, vô chồng đã sống ly

thân cho đến nay. Nhưng bà L vẫn thường phải chịu đựng những trận bạo hành về tinh thần. Nhận thấy đời sống chung không thể kéo dài thêm nữa nên bà L yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết cho chúng bà được ly hôn theo quy định của pháp luật để có thể ổn định cuộc sống và sức khỏe.

Về con chung: Bà Nguyễn Thị Tuyết L và ông Phạm Quang T có hai con chung tên Phạm Nguyễn Anh Th, sinh ngày 11/02/2004 (đã trưởng thành) và Phạm Gia B, sinh ngày 12/3/2013. Bà Nguyễn Thị Tuyết L yêu cầu trực tiếp nuôi dưỡng trẻ Phạm Gia B, không yêu cầu ông Phạm Quang T cấp dưỡng cho con.

Về tài sản chung và nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa: bà Nguyễn Thị Tuyết L giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Ông Phạm Quang T trình vắng mặt không có lời trình bày.

Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 6 - Thành phố H:

Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán: Thẩm phán đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án về thẩm quyền thụ lý vụ án, xác định tư cách pháp lý và mối quan hệ của những người tham gia tố tụng cũng như thời hạn gửi các văn bản tố tụng, hồ sơ cho các đương sự và Viện kiểm sát nghiên cứu.

Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử: Tại phiên tòa hôm nay, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về phiên toà sơ thẩm. Về chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn, bị đơn thực hiện đúng quy định tại các Điều 70, 71, 72, 234 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Do cuộc sống vợ chồng mâu thuẫn sâu sắc, không hòa giải được đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của nguyên đơn do có căn cứ, phù hợp quy định pháp luật; Về con chung: có 02 con chung tên Phạm Nguyễn Anh Th, sinh ngày 11/02/2004 (đã trưởng thành) và Phạm Gia B, sinh ngày 12/3/2013. Giao trẻ Phạm Gia B cho bà Nguyễn Thị Tuyết L trực tiếp nuôi dưỡng; bà Nguyễn Thị Tuyết L không yêu cầu cấp dưỡng cho con. Về tài sản chung, nợ chung: bà Nguyễn Thị Tuyết L không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Về xác định quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết của Tòa án:

[1] Căn cứ Giấy chứng nhận kết hôn số 06, quyển số 01/2003 tại Ủy ban nhân dân Phường b, Quận b Thành phố H ngày 17/01/2003 thì ông Phạm Quang T và bà Nguyễn Thị Tuyết L có quan hệ hôn nhân hợp pháp. Bà Nguyễn Thị Tuyết L yêu cầu ly hôn với ông Phạm Quang T. Do ông Phạm Quang T có nơi cư trú tại xã NB, Thành phố H nên vụ việc thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Khu

vực 6 - Thành phố H theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự đã được sửa đổi, bổ sung năm 2025.

Về thủ tục tố tụng: Ông Phạm Quang T đã được Tòa án triệu lập hợp lệ lần hai nhưng vẫn vắng mặt, không có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt, vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan nên Tòa án xét xử vắng mặt bị đơn là hoàn toàn đúng theo Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Xét yêu cầu của đương sự:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Hôn nhân giữa Bà Nguyễn Thị Tuyết L và ông Phạm Quang T là hôn nhân hợp pháp. Bà L khai nhận trong quá trình chung sống bà L và ông Tiến phát sinh mâu thuẫn, bà L phải thường xuyên nhẫn nhịn bỏ qua vì con nhỏ và vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2013 cho đến nay; Nhưng bà L vẫn thường phải chịu đựng những trận bạo hành về tinh thần. Nhận thấy đời sống chung không thể kéo dài thêm nữa nên bà L yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết cho chúng bà được ly hôn theo quy định của pháp luật để có thể ổn định cuộc sống và sức khỏe.

Xét thấy trong quá trình thụ lý vụ án và tại phiên tòa hôm nay, ông Tiến hoàn toàn không có mặt theo giấy triệu tập để trình bày ý kiến hay đưa ra các yêu cầu của mình. Tòa án đã tống đạt hợp lệ tất cả các văn bản tố tụng cho ông Tiến tại nơi cư trú nhưng ông Tiến vẫn không có mặt chứng tỏ ông Tiến không có thiện chí hàn gắn, xây dựng tình cảm vợ chồng đối với bà Nhung. Như vậy, có cơ sở xác định mâu thuẫn vợ chồng giữa bà Nhung và ông Gươm là có thật và khả năng hàn gắn không còn, đời sống hôn nhân đã đến mức trầm trọng nên mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó căn cứ Điều 51, 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà Nguyễn Thị Tuyết L đối với ông Phạm Quang T.

[2.2] Bà Nguyễn Thị Tuyết L và ông Phạm Quang T có hai con chung tên Phạm Nguyễn Anh Th, sinh ngày 11/02/2004 (đã trưởng thành) và Phạm Gia B, sinh ngày 12/3/2013 hiện đang sống cùng bà Nguyễn Thị Tuyết L nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị Tuyết L, giao trẻ Phạm Gia B, sinh ngày 12/3/2013 cho bà Nguyễn Thị Tuyết L trực tiếp nuôi dưỡng.

Về cấp dưỡng nuôi con: Bà Nguyễn Thị Tuyết L không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết. Nếu sau này bà L và ông Tiến có yêu cầu sẽ được xem xét trong vụ kiện khác.

[2.3] Về tài sản chung và nợ chung: Bà Nguyễn Thị Tuyết L xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết do đó Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về án phí: Căn cứ Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về mức thu miễn giảm thu nộp quản lý sử dụng án phí lệ phí Tòa án. Xét án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân gia đình, bà Nguyễn Thị Tuyết L phải chịu là 300.000đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 1 Điều 28; Điểm a Khoản 1 Điều 35, Điểm a Khoản 1 Điều 39, các điều 68, 70, 71, 72, 147, 225, 227, 266, 269, 271, 273, 278, 280 Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Căn cứ các điều 56, 57, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về mức thu miễn giảm thu nộp quản lý sử dụng án phí lệ phí Tòa án,

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Tuyết L được ly hôn với ông Phạm Quang T (Giấy chứng nhận kết hôn số 06, quyển số 01/2003 tại Ủy ban nhân dân Phườngb, Quận b Thành phố H ngày 17/01/2003 không còn giá trị pháp lý kể từ ngày bản án ly hôn của Tòa án có hiệu lực pháp luật).

2. Về con chung: Bà Nguyễn Thị Tuyết L và ông Phạm Quang T có hai con chung tên Phạm Nguyễn Anh Th, sinh ngày 11/02/2004 (đã trưởng thành) và Phạm Gia B, sinh ngày 12/3/2013. Giao trẻ Phạm Gia B, sinh ngày 12/3/2013 cho bà Nguyễn Thị Tuyết L trực tiếp nuôi dưỡng.

Về cấp dưỡng cho con: Hội đồng xét xử ghi nhận bà Nguyễn Thị Tuyết L không yêu cầu ông Phạm Quang T cấp dưỡng nuôi con. Nếu sau này bà L và ông Tiến có yêu cầu sẽ được xem xét trong vụ kiện khác.

Sau khi ly hôn, cha mẹ có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con mà không ai được cản trở. Trường hợp người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con.

Vì lợi ích con chung, theo yêu cầu của một hoặc hai bên, Tòa án có thể ra quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, thay đổi mức cấp dưỡng cho con.

3. Về tài sản chung: Bà Nguyễn Thị Tuyết L xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Tòa án không xem xét giải quyết.

4. Nợ chung: Bà Nguyễn Thị Tuyết L xác định không có, không yêu cầu tòa án giải quyết nên Tòa án không xem xét giải quyết.

5. Án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân gia đình: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Tuyết L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000đồng (Ba trăm ngàn đồng), được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp 300.000đồng (Ba trăm ngàn đồng) theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số ... ngày 02/10/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự Thành phố H, bà Nguyễn Thị Tuyết L đã nộp đủ án phí.

6. Về quyền kháng cáo: Án sơ thẩm xử công khai, bà Nguyễn Thị Tuyết L có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn mười lăm ngày kể từ ngày tuyên án, ông

Phạm Quang T có quyền kháng cáo trong thời hạn mười lăm ngày kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND Thành phố H;
- VKSND Khu vực 6 - Thành phố H;
- Phòng thi hành án dân sự Khu vực 6 - Thành phố H;
- Thi hành án dân sự Thành phố H;
- Các đương sự;
- Lưu.

TAND KHU VỰC 6

OTA090626.TL.QDBA 8485

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đinh Hữu Đức